

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

FPT CORPORATION

Số/No.: 274/FPT-FCC

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ
NƯỚC VÀ SGDC TP.HCM**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2020

Hanoi, August 10th, 2020

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON
THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL**

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

- Tên tổ chức / *Organization name*: Công ty Cổ phần FPT/ *FPT Corporation*
- Mã chứng khoán/ *Security Symbol*: FPT/ *FPT*
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Số 17 phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội/ *No.17 Duy Tan Street, Dich Vong Hau Ward, Cau Giay District, Hanoi*
- Điện thoại/ *Telephone*: 024. 73007300
- Fax: 024. 37687410
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Bà Bùi Nguyễn Phương Châu/ *Ms. Bui Nguyen Phuong Chau*
Chức vụ/ *Position*: Giám đốc Truyền Thông FPT/ *Chief of FPT's Communications Officer*

Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
Information disclosure type: Periodic Irregular 24 hours On demand

Nội dung thông tin công bố/Content of disclosing information: Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét/*Reviewed Separate Interim Financial Statements and Reviewed Consolidated Interim Financial Statements.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 10/08/2020 tại đường dẫn: <http://fpt.com.vn/vi/nhadautu/cong-bo-thong-tin>

This information was disclosed on Company's Portal on August 10th, 2020, available at: <https://fpt.com.vn/en/ir/information-disclosure>



Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

Tài liệu đính kèm/ Attachment: Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét/Reviewed Separate Interim Financial Statements and Reviewed Consolidated Interim Financial Statements.

Đại diện tổ chức
Organization representative

Người UQ CBTT

Party authorized to disclose information



[Handwritten signature]
Bùi Nguyễn Phương Châu

Nơi nhận/ Recipient:

- Như trên/ *As above;*
- Lưu: VT, FCC/ *Archived by: Admin, FCC.*



CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 48



CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Số 17 phố Duy Tân
Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy
Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần FPT và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tập đoàn trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trương Gia Bình	Chủ tịch
Ông Bùi Quang Ngọc	Phó Chủ tịch
Ông Đỗ Cao Bào	Ủy viên
Ông Jean Charles Belliol	Ủy viên
Ông Lê Song Lai	Ủy viên
Ông Tomokazu Hamaguchi	Ủy viên
Ông Dan E Khoo	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Khoa	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc

Giấy ủy quyền số 63/2019/QĐ-FPT-TGD
ngày 29 tháng 03 năm 2019

Ngày 07 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần FPT

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần FPT và các công ty con (gọi tắt là "Tập đoàn"), được lập ngày 07 tháng 8 năm 2020, từ trang 04 đến trang 48, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Trần Thị Thủy Ngọc
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0031-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 07 tháng 8 năm 2020
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số	
			cuối kỳ	đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		20.974.738.294.596	18.979.176.128.930
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	4.180.454.757.893	3.453.388.617.569
1. Tiền	111		2.107.172.844.328	2.611.644.417.963
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.073.281.913.565	841.744.199.606
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		8.823.220.085.750	6.708.978.162.325
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	8.823.220.085.750	6.708.978.162.325
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.803.633.693.745	6.536.251.148.622
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		5.005.576.254.722	5.812.938.112.346
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		432.212.031.129	274.779.131.899
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	7	276.042.606.836	318.339.389.202
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	394.176.861
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	522.710.577.339	491.315.953.067
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(432.907.776.281)	(361.515.614.753)
IV. Hàng tồn kho	140	10	1.300.202.611.747	1.284.200.733.943
1. Hàng tồn kho	141		1.375.253.714.502	1.349.958.901.393
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(75.051.102.755)	(65.758.167.450)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		867.227.145.461	996.357.466.471
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	648.377.095.553	692.500.771.861
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		176.651.765.342	175.754.512.449
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	42.198.284.566	128.102.182.161

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		14.938.070.369.160	14.414.988.134.764
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		348.427.785.518	262.484.590.350
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		380.000.000	380.000.000
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215		91.148.113.400	47.427.917.600
3. Phải thu dài hạn khác	216	8	311.628.845.936	269.405.846.568
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	9	(54.729.173.818)	(54.729.173.818)
II. Tài sản cố định	220		7.365.996.280.591	7.492.167.954.088
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	6.222.257.491.428	6.295.261.846.210
- Nguyên giá	222		11.608.745.950.288	11.301.061.772.211
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.386.488.458.860)	(5.005.799.926.001)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		2.122.993.365	2.845.085.816
- Nguyên giá	225		5.410.838.484	6.057.653.223
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.287.845.119)	(3.212.567.407)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	1.141.615.795.798	1.194.061.022.062
- Nguyên giá	228		1.996.980.044.176	1.973.814.359.687
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(855.364.248.378)	(779.753.337.625)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.233.265.003.791	1.650.470.873.492
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	2.233.265.003.791	1.650.470.873.492
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.451.568.314.545	2.496.552.054.488
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	16	1.890.355.276.994	1.912.712.694.571
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6	865.250.071.864	893.623.994.517
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6	(304.037.034.313)	(309.784.634.600)
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.325.398.922.216	2.287.383.247.074
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	2.291.095.492.149	2.247.131.962.711
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		34.303.430.067	40.251.284.363
VI. Lợi thế thương mại	269	17	213.414.062.499	225.929.415.272
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		35.912.808.663.756	33.394.164.263.694

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		18.009.082.670.732	16.594.874.862.688
I. Nợ ngắn hạn	310		16.991.794.634.833	16.102.256.902.439
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2.035.189.882.156	2.641.797.326.788
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		383.308.792.651	398.628.905.824
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	463.842.484.219	554.461.605.696
4. Phải trả người lao động	314		1.203.886.575.748	1.278.884.909.353
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	769.826.846.943	746.853.608.766
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	7	82.801.015.777	39.251.428.042
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	1.614.462.947.541	1.827.319.525.947
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	489.247.068.777	387.440.116.553
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	9.571.890.414.760	7.513.635.654.008
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	100.526.097.313	174.566.812.252
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		276.812.508.948	539.417.009.210
II. Nợ dài hạn	330		1.017.288.035.899	492.617.960.249
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	19	71.474.299.291	42.777.167.223
2. Phải trả dài hạn khác	337	20	126.474.179.639	92.105.961.472
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	803.273.190.638	349.769.099.942
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		8.238.522.578	-
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	7.635.747.470	7.773.635.329
6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		192.096.283	192.096.283

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		17.903.725.993.024	16.799.289.401.006
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	17.900.975.993.024	16.796.539.401.006
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		7.839.874.860.000	6.783.586.880.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		7.839.874.860.000	6.783.586.880.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		49.794.213.509	49.941.441.360
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		912.977.796.599	765.332.464.859
4. Cổ phiếu quỹ	415		(823.760.000)	(823.760.000)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(19.958.864.615)	(7.773.137.062)
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		342.769.607.414	307.526.573.229
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		87.203.093.024	102.985.531.790
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.744.686.806.612	5.960.676.956.469
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		4.118.872.215.658	3.503.602.891.815
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		1.625.814.590.954	2.457.074.064.654
9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.944.452.240.481	2.835.086.450.361
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2.750.000.000	2.750.000.000
1. Nguồn kinh phí	431		2.750.000.000	2.750.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		35.912.808.663.756	33.394.164.263.694


Trần Khương
Người lập biểu


Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng


Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc


Ngày 07 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	13.642.277.860.771	12.506.307.747.196
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	31.710.450.996	13.909.606.534
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	25	13.610.567.409.775	12.492.398.140.662
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	8.264.434.357.298	7.634.938.298.874
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5.346.133.052.477	4.857.459.841.788
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	380.581.645.161	317.692.756.323
7. Chi phí tài chính	22	28	287.204.830.889	325.528.454.171
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		200.992.205.231	145.092.342.759
8. Phần lãi trong công ty liên kết	24		149.499.798.843	219.056.585.762
9. Chi phí bán hàng	25		1.226.598.701.672	1.055.041.546.880
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.966.831.969.363	1.911.869.571.430
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		2.395.578.994.557	2.101.769.611.392
12. Thu nhập khác	31		47.525.252.703	43.608.531.788
13. Chi phí khác	32		15.321.270.430	6.382.671.265
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		32.203.982.273	37.225.860.523
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.427.782.976.830	2.138.995.471.915
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	390.856.021.690	363.363.920.682
17. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	29	15.742.391.893	(4.458.509.773)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.021.184.563.247	1.780.090.061.006
18.1. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	61		1.625.815.656.552	1.418.008.559.550
18.2. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		395.368.906.695	362.081.501.456
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	2.078	1.822
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		2.078	1.822


Trần Khương
Người lập biểu


Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng


Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 07 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.427.782.976.830	2.138.995.471.915
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	730.664.046.304	651.393.925.999
- Các khoản dự phòng	03	(35.948.906.253)	28.020.596.616
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(11.130.727.346)	49.086.760.996
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(463.465.156.514)	(367.269.586.553)
- Chi phí lãi vay	06	200.992.205.231	145.092.342.759
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.848.894.438.252	2.645.319.511.732
- Thay đổi các khoản phải thu	09	722.112.383.454	(135.953.857.029)
- Thay đổi hàng tồn kho	10	133.073.265.697	(129.607.691.536)
- Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(958.182.030.266)	(567.686.581.517)
- Thay đổi chi phí trả trước	12	160.146.870	(142.448.288.475)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(209.667.020.662)	(182.828.597.598)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(332.557.258.749)	(312.018.109.846)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(227.394.763.140)	(260.300.729.774)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.976.439.161.456	914.475.655.957
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(1.334.502.110.035)	(1.675.531.109.810)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	654.022.465	254.896.216
3. Tiền (chi) cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.151.860.142.364)	(297.952.217.751)
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(12.854.827.059)	(105.352.000.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	31.000.000.000	101.389.573.200
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	509.285.526.209	279.367.046.068
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.958.277.530.784)	(1.697.823.812.077)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	33.770.672.149	31.782.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(269.625.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33	8.557.562.004.354	5.938.475.623.676
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(6.045.036.239.185)	(5.352.844.740.492)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(766.913.721)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(830.602.706.100)	(678.514.947.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.714.926.817.497	(61.371.688.816)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	733.088.448.169	(844.719.844.936)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.453.388.617.569	3.925.727.206.293
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	(6.022.307.845)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	4.180.454.757.893	3.081.007.361.357


Trần Khương
Người lập biểu


Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 07 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Số 17 phố Duy Tân
Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy
Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần FPT (gọi tắt là "Công ty") ban đầu là công ty Nhà nước được thành lập tại Việt Nam và sau này được cổ phần hóa theo Quyết định số 178/QĐ-TTg và chính thức trở thành công ty cổ phần. Công ty Cổ phần FPT hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103001041 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 13 tháng 5 năm 2002 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi ngày 19 tháng 12 năm 2008, Công ty đã đổi tên từ Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Công nghệ FPT thành Công ty Cổ phần FPT.

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất ngày 04 tháng 6 năm 2020, tổng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần FPT là 7.839.874.860.000 VND.

Từ tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty Cổ phần FPT được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 29.007 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 28.781 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Tập đoàn là cung cấp các sản phẩm và dịch vụ trong lĩnh vực công nghệ thông tin và viễn thông. Các sản phẩm và dịch vụ được cung cấp chủ yếu: (i) Dịch vụ phát triển phần mềm gồm xuất khẩu phần mềm, cung cấp giải pháp, dịch vụ phần mềm và hệ thống quản trị nguồn lực ERP; (ii) Tích hợp hệ thống; (iii) Dịch vụ tin học gồm dịch vụ quản trị hệ thống, dịch vụ BPO, dịch vụ Data center v.v.; (iv) Dịch vụ viễn thông bao gồm các dịch vụ internet và các dịch vụ giá trị gia tăng; (v) Dịch vụ nội dung số gồm các dịch vụ quảng cáo trực tuyến v.v.; (vi) Dịch vụ đào tạo ở các cấp phổ thông, cao đẳng, đại học và sau đại học.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng ngoại trừ một số dự án tích hợp hệ thống có thời gian triển khai trên 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty Cổ phần FPT có 6 công ty con như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	Tầng 22, Tòa nhà Keangnam Landmark 72, E6 Phạm Hùng, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội	100%	100%	Cung cấp giải pháp phần mềm ứng dụng, dịch vụ EPR, dịch vụ công nghệ thông tin, tích hợp hệ thống
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Số 17 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	Cung cấp các dịch vụ và sản phẩm phần mềm
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (i)	Số 17 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội	45,65%	45,65%	Cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, quảng cáo trực tuyến và các dịch vụ trực tuyến khác
Công ty TNHH Giáo dục FPT	Số 17 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	Cung cấp dịch vụ đào tạo và công nghệ
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	Lô L 29B-31B-33B, đường Tân Thuận, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh	49,52%	80,15%	Cung cấp các dịch vụ trực tuyến
Công ty TNHH Đầu tư FPT	Số 17 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính (hoạt động tư vấn đầu tư, không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính)

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty Cổ phần FPT sở hữu 45,65% phần vốn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 45,65%) và nắm giữ 45,65% quyền biểu quyết (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 45,65%) tại Công ty Cổ phần Viễn thông FPT. Tuy nhiên, Tập đoàn có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT và do đó có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT. Như vậy, Tập đoàn có quyền kiểm soát đối với Công ty Cổ phần Viễn thông FPT và do đó các báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty này được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty Cổ phần FPT có 5 công ty liên kết như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Số 261 - 263 Khánh Hội, phường 5, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh	46,53%	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông; đại lý dịch vụ viễn thông
Công ty Cổ phần Synnex FPT	Số 17 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội	48%	Sản xuất các sản phẩm công nghệ và phân phối các linh kiện CNTT và điện thoại di động, chế tạo máy tính
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	Số 52 đường Lạc Long Quân, phường Bưởi, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội	20%	Các hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và dịch vụ lưu ký chứng khoán
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT	Tầng 9, Tòa nhà TTC Lô B1A phường Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội	25%	Quản lý quỹ đầu tư, quản lý danh mục đầu tư và các dịch vụ khác
Công ty Cổ phần Công nghệ HOMA	Nhà 5, đường số 13, Công viên phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, thành phố Hồ Chí Minh	30,43%	Sản xuất, sửa chữa linh kiện điện tử, thiết bị truyền thông, thiết bị điện

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tập đoàn vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tập đoàn tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tập đoàn tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tập đoàn thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tập đoàn, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tập đoàn vào công ty liên kết được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Nếu sau ngày kiểm soát công ty con, công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con, công ty mẹ phải xác định giá phí khoản đầu tư thêm và phần sở hữu tăng thêm trong giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con (không tính theo giá trị hợp lý như tại ngày mua). Khoản chênh lệch giữa giá phí đầu tư thêm và giá trị ghi sổ tài sản thuần được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (như giao dịch giữa các cổ đông nội bộ).

Lợi thế thương mại phát sinh tại ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo quy định hiện hành. Trường hợp giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất trong kỳ cao hơn giá trị phân bổ hàng năm theo phương pháp đường thẳng thì thực hiện phân bổ theo giá trị bị tổn thất.

Khi thoái vốn tại công ty con thì giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được ghi giảm tương ứng với tỷ lệ vốn bị thoái và tính vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong trường hợp công ty mẹ vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con hoặc được ghi giảm toàn bộ và tính vào khoản lãi/lỗ trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong trường hợp công ty mẹ mất quyền kiểm soát.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.



Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho của Tập đoàn được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước (FIFO), phương pháp hạch toán hàng tồn kho là phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tập đoàn được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	08 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 25
Phương tiện vận tải	04 - 06
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Tài sản khác	03 - 05

Tài sản cố định thuê tài chính và khấu hao

Tài sản cố định thuê tài chính được hình thành từ giao dịch thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

Tập đoàn ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tập đoàn theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tập đoàn về chi phí đi vay.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao.

(ii) Giấy phép, quyền phát hành và bản quyền

Giá mua giấy phép được hạch toán như tài sản cố định vô hình. Giấy phép được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến năm năm. Quyền khai thác đường truyền internet tốc độ cao được khấu hao trong 15 năm.

Giá mua quyền phát hành và bản quyền mới được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Quyền phát hành và bản quyền được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến năm năm.

(iii) Mối quan hệ với khách hàng và Tên thương mại

Các tài sản thu được sau giao dịch mua lại công ty Intellinet, bao gồm hai tài sản: Mối quan hệ với khách hàng và Tên thương mại. Mối quan hệ với khách hàng và Tên thương mại được phân bổ theo phương pháp khấu hao đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính lần lượt là 20 năm và 10 năm.

(iv) Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm máy tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến năm năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản đó ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước chi phí thuê đất, thuê văn phòng, chi phí triển khai thuê bao internet, chi phí triển khai quang hóa và lắp đặt truyền hình trả tiền và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí thuê đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Chi phí thuê đất và thuê văn phòng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng thuê.

Chi phí triển khai thuê bao internet là chi phí triển khai các thuê bao internet, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thực hiện hợp đồng.

Chi phí triển khai quang hóa và lắp đặt truyền hình trả tiền bao gồm giá trị vật tư, thiết bị đã xuất dùng. Các chi phí này được ghi nhận dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 24 tháng.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa nội thất, văn phòng, bảo trì và chi phí trả trước cho các hợp đồng tích hợp hệ thống được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tập đoàn. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tập đoàn có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng bảo hành

Dự phòng bảo hành liên quan chủ yếu đến số hàng hóa đã bán. Dự phòng được lập dựa trên ước tính từ những số liệu về bảo hành trong các kỳ trước đó cho các sản phẩm tương tự.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Tập đoàn trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tối đa bằng 10% lợi nhuận thuần sau thuế của các đơn vị thành viên.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ giải pháp phần mềm, tích hợp hệ thống và dịch vụ tin học

Doanh thu được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện, hoặc tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu từ dịch vụ gia công

Doanh thu từ các dịch vụ gia công được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi hàng hóa được gia công và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu từ các dịch vụ viễn thông

Doanh thu từ các dịch vụ viễn thông được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian mà các dịch vụ thực tế được cung cấp cho khách hàng.

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến được ghi nhận theo khối lượng công việc hoàn thành.

Doanh thu từ học phí và phí

Doanh thu được ghi nhận trong kỳ khi dịch vụ được cung cấp. Học phí và các khoản phí thu trước của sinh viên được ghi nhận vào tài khoản doanh thu chưa thực hiện trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ hoạt động có kỳ học liên quan.

Nộp học phí và phí

Toàn bộ học phí và phí được nộp trước khi bắt đầu mỗi kỳ học.

Phí tuyển sinh hoặc phí đăng ký dự thi

Phí đăng ký dự thi là khoản phí cố định nộp một lần được tính trên mỗi sinh viên và được thu cùng với đơn đăng ký tuyển sinh. Tiền thu từ phí đăng ký được sử dụng để trang trải cho các chi phí liên quan đến toàn bộ các thủ tục xử lý hồ sơ tuyển sinh của mỗi sinh viên bao gồm cả công tác quản lý đánh giá quá trình học tập tại trường trước và sắp xếp sinh viên cho phù hợp. Phí đăng ký dự thi không được hoàn lại.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tập đoàn có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh khi Tập đoàn thực hiện hoạt động tại nước ngoài được ghi nhận như tài sản và nợ phải trả liên quan đến hoạt động tại nước ngoài và được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc hoạt động này.

Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở nước ngoài

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Tập đoàn tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ hoạt động trừ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tập đoàn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) và lãi suy giảm trên cổ phiếu (Diluted EPS) đối với toàn bộ cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, bao gồm cả trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền chọn mua cổ phiếu.

Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các công ty liên kết và các cán bộ quản lý chủ chốt của Tập đoàn.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một đơn vị tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung ứng sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác.

Tập đoàn có các bộ phận chia theo hai lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính dưới sự quản lý của Công ty Cổ phần FPT và các công ty con (gọi tắt là "Tập đoàn"), cụ thể như sau:

Công nghệ thông tin và viễn thông

- **Viễn thông:** bao gồm các dịch vụ internet cá nhân và hộ gia đình, dịch vụ internet cho doanh nghiệp như cho thuê kênh riêng (internet leased line), viễn thông trong nước, viễn thông quốc tế, tên miền, hosting, cổng dữ liệu Web, IPTV...;
- **Nội dung số:** bao gồm các dịch vụ trực tuyến cho doanh nghiệp và khách hàng cá nhân như hệ thống báo điện tử (VnExpress.net, Ngoisao.net, iOne.net, PCWorld.com.vn, Gamethu.vn v.v...); quảng cáo trực tuyến; hệ thống mạng quảng cáo (AdNetwork), nhạc trực tuyến, thanh toán trực tuyến, v.v...;
- **Phần mềm xuất khẩu:** bao gồm các hoạt động sản xuất phần mềm; thực hiện tư vấn, cung cấp triển khai dịch vụ dựa trên công nghệ S.M.A.C/IoT, giải pháp chuyển đổi số, hệ thống công nghệ thông tin (CNTT) cho doanh nghiệp; thử nghiệm đảm bảo chất lượng, thiết kế sản phẩm phần mềm nhúng, cung cấp dịch vụ triển khai và quản lý Hệ thống Quản trị Nguồn lực Doanh nghiệp (ERP);
- **Giải pháp phần mềm, tích hợp hệ thống, dịch vụ tin học:** cung cấp giải pháp phần mềm ứng dụng; cung cấp dịch vụ và giải pháp tích hợp hệ thống thông tin, cung cấp thiết bị công nghệ thông tin (CNTT), dịch vụ Trung tâm dữ liệu, thiết kế xây dựng hệ thống mạng và bảo mật; bảo hành - bảo trì các thiết bị tin học cho hãng theo ủy quyền;

Đầu tư và giáo dục:

- Dịch vụ đào tạo các chuyên ngành CNTT, Quản trị Kinh doanh ở các cấp phổ thông, cao đẳng, đại học và sau đại học;
- Quản lý các khoản đầu tư vào các công ty liên kết;
- Quản lý và triển khai các dự án Bất động sản phục vụ nhu cầu về cơ sở hạ tầng của Tập đoàn.



4.1 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận

Kỳ này

Đơn vị: triệu VND

Chi tiêu	Công nghệ thông tin và viễn thông				Đầu tư và giáo dục	Loại trừ hợp nhất	Tổng cộng
	Viễn thông	Nội dung số	Phần mềm xuất khẩu	Giải pháp phần mềm, tích hợp hệ thống và dịch vụ tin học			
Doanh thu thuần theo bộ phận	5.217.390	221.309	5.810.278	1.717.055	894.260	(249.725)	13.610.567
Chi phí theo bộ phận (i)							
Chi phí phân bổ trực tiếp cho bộ phận	(4.395.879)	(138.577)	(4.839.820)	(1.652.971)	(687.399)	256.781	(11.457.865)
Trong đó:							
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định	(530.430)	(1.301)	(136.642)	(13.949)	(50.520)	2.178	(730.664)
- Tổng phân bổ chi phí trả trước dài hạn của bộ phận	(751.061)	(2.274)	(47.412)	(9.454)	(45.169)	-	(855.370)
Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận	821.511	82.732	970.458	64.084	206.861	7.056	2.152.702
Lợi nhuận trước thuế theo bộ phận	833.280	104.927	895.610	71.172	2.243.413	(1.720.619)	2.427.783
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định, xây dựng cơ bản dở dang và tài sản dài hạn khác	1.538.133	1.881	357.077	36.975	793.394	-	2.727.460

- (i) Chi phí theo bộ phận là chi phí phát sinh từ các hoạt động kinh doanh của bộ phận được tính trực tiếp cho bộ phận đó và phần chi phí chung được phân bổ cho bộ phận đó, bao gồm cả chi phí bán hàng ra bên ngoài và chi phí có liên quan đến những giao dịch với bộ phận khác của doanh nghiệp. Theo đó, chi phí theo bộ phận này bao gồm giá vốn, chi phí bán hàng và chi phí quản lý.
- (ii) Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận là doanh thu theo bộ phận trừ đi chi phí theo bộ phận.



Kỳ trước

Đơn vị: triệu VND

Chi tiêu	Công nghệ thông tin và viễn thông				Đầu tư và giáo dục	Loại trừ hợp nhất	Tổng cộng
	Viễn thông	Nội dung số	Phần mềm xuất khẩu	Giải pháp phần mềm, tích hợp hệ thống và dịch vụ tin học			
Doanh thu thuần theo bộ phận	4.650.466	271.235	4.931.942	2.031.900	736.692	(129.837)	12.492.398
Chi phí theo bộ phận							
Chi phí phân bổ trực tiếp cho bộ phận	(3.962.867)	(148.057)	(4.146.145)	(1.915.206)	(561.558)	131.982	(10.601.851)
Trong đó:							
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định	(481.518)	(2.082)	(129.466)	(16.163)	(24.383)	2.146	(651.466)
- Tổng phân bổ chi phí trả trước dài hạn của bộ phận	(297.403)	(2.951)	(80.552)	(14.986)	(28.687)	-	(424.579)
Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận	687.599	123.178	785.797	116.694	175.134	2.145	1.890.547
Lợi nhuận trước thuế theo bộ phận	683.890	137.897	741.102	112.566	1.714.729	(1.251.189)	2.138.995
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định, xây dựng cơ bản dở dang và tài sản dài hạn khác	1.548.076	2.738	221.172	23.055	305.382	-	2.100.423

4.2 Bảng cân đối kế toán bộ phận

Chi tiêu	Công nghệ thông tin và viễn thông				Đầu tư và giáo dục	Loại trừ hợp nhất	Tổng cộng
	Viễn thông	Nội dung số	Phần mềm xuất khẩu	Giải pháp phần mềm, tích hợp hệ thống và dịch vụ tin học			
Số cuối kỳ							
Tài sản bộ phận	12.619.685	1.030.158	10.582.401	4.305.161	11.587.726	(4.212.322)	35.912.809
Nợ phải trả bộ phận	7.768.627	282.340	6.718.681	2.967.218	4.691.459	(4.419.242)	18.009.083
Số đầu kỳ							
Tài sản bộ phận	12.825.489	1.055.955	8.363.509	4.390.989	8.140.182	(1.381.960)	33.394.164
Nợ phải trả bộ phận	8.157.544	319.816	4.629.918	2.989.354	2.528.211	(2.029.968)	16.594.875

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền mặt	3.047.095.705	3.833.056.658
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.104.125.748.623	2.607.811.361.305
Các khoản tương đương tiền (i)	2.073.281.913.565	841.744.199.606
	<u>4.180.454.757.893</u>	<u>3.453.388.617.569</u>

- (i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất từ 4,25% đến 4,75%.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	8.845.014.523.234	8.823.220.085.750	6.767.480.399.809	6.708.978.162.325
- Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng	8.809.739.471.458	8.809.739.471.458	6.701.205.348.033	6.701.205.348.033
- Các khoản đầu tư ngắn hạn khác	35.275.051.776	13.480.614.292	66.275.051.776	7.772.814.292

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Các khoản đầu tư khác (*)	865.250.071.864	(304.037.034.313)	893.623.994.517	(309.784.634.600)
		1.412.425.489.947		1.586.921.884.850

Theo quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 cần được trình bày. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được trình bày trên đây được xác định một cách thận trọng và tối thiểu có thể đạt được.

(*) Giá trị hợp lý được xác định dựa trên cơ sở giá trị sổ sách hoặc các định giá tương ứng theo giá trị thị trường của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán hoặc giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá đóng cửa trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Tập đoàn đang nắm giữ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

7. PHẢI THU/PHẢI TRẢ THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Hợp đồng dở dang tại ngày kết thúc kỳ kế toán:		
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	276.042.606.836	318.339.389.202
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	(82.801.015.777)	(39.251.428.042)
	193.241.591.059	279.087.961.160
Chi phí hợp đồng xây dựng cộng lợi nhuận đã ghi nhận trừ các khoản lỗ đã ghi nhận lũy kế		
	1.945.012.268.903	2.564.822.594.802
Trừ: Số đã phát hành hóa đơn theo tiến độ	(1.751.770.677.844)	(2.285.734.633.642)
	193.241.591.059	279.087.961.160

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu theo tiến độ của hợp đồng dịch vụ bảo trì	170.974.345.084	114.333.547.990
Lãi dự thu	143.626.029.303	141.363.073.289
Tạm ứng	32.039.753.178	15.042.429.075
Ký cược, ký quỹ	30.642.404.714	33.709.978.901
Phải thu khác	145.428.045.060	186.866.923.812
	522.710.577.339	491.315.953.067
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	256.537.756.835	214.269.143.412
Phải thu khác	55.091.089.101	55.136.703.156
	311.628.845.936	269.405.846.568

9. NỢ XẤU

	<u>Số cuối kỳ</u>			<u>Số đầu kỳ</u>		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Dự phòng
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	746.089.406.208	258.452.456.109	487.636.950.099	481.110.126.440	64.865.337.869	416.244.788.571
Trong đó:						
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi			432.907.776.281			361.515.614.753
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi			54.729.173.818			54.729.173.818

(*) Giá trị có thể thu hồi được ước tính của các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi là giá gốc của các khoản phải thu trừ đi giá trị dự phòng trích lập theo các quy định hiện hành cho các khoản phải thu đó.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	55.207.553.781	-	105.553.294.510	-
Nguyên liệu, vật liệu	184.618.034.721	(39.782.659.143)	201.087.084.424	(30.279.235.077)
Công cụ, dụng cụ	26.489.391.013	-	42.977.317.149	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	586.836.202.487	(32.143.439.918)	538.357.210.802	(32.143.439.918)
Hàng gửi bán	634.827.594	-	554.636.331	-
Hàng hoá	521.467.704.906	(3.125.003.694)	461.429.358.177	(3.335.492.455)
Cộng	1.375.253.714.502	(75.051.102.755)	1.349.958.901.393	(65.758.167.450)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
a. Ngắn hạn				
Chi phí triển khai thuê bao internet		385.829.649.089		403.755.987.720
Chi phí trả trước ngắn hạn khác		262.547.446.464		288.744.784.141
		648.377.095.553		692.500.771.861
b. Dài hạn				
Chi phí triển khai quang hóa và lắp đặt truyền hình trả tiền		990.091.980.532		947.987.826.010
Chi phí thuê đất, thuê văn phòng		428.405.470.078		522.525.094.919
Chi phí trả trước dài hạn khác		872.598.041.539		776.619.041.782
		2.291.095.492.149		2.247.131.962.711

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Bảng tổng hợp biến động thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước:

Chi tiêu	Số đầu kỳ	Số phải nộp/thực thu trong kỳ	Số đã thực nộp/được khấu trừ trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	194.796.202.522	1.590.755.714.244	1.588.688.584.169	196.863.332.597
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	194.794.636.361	1.483.458.700.752	1.481.378.344.500	196.874.992.613
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	1.566.161	107.297.013.492	107.310.239.669	(11.660.016)
Thuế nhập khẩu	(181.397.818)	4.137.211.515	3.883.187.605	72.626.092
Thuế thu nhập doanh nghiệp	154.296.524.532	345.813.059.653	332.557.258.749	167.552.325.436
Thuế thu nhập cá nhân	56.133.748.776	375.440.880.917	384.835.657.869	46.738.971.824
Thuế nhà thầu	19.144.273.924	39.438.657.359	49.965.807.821	8.617.123.462
Các loại thuế và phí khác	2.170.071.599	3.621.415.713	3.991.667.070	1.799.820.242
Cộng	426.359.423.535	2.359.206.939.401	2.363.922.163.283	421.644.199.653

Trong đó:

- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	128.102.182.161	42.198.284.566
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	554.461.605.696	463.842.484.219

Chi tiết số dư thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước:

- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.899.661.749	108.856.592.037
Thuế nhập khẩu	181.397.817	181.397.817
Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.115.650.431	18.995.079.902
Thuế thu nhập cá nhân	1.671.324.539	-
Các loại thuế và phí khác	2.330.250.030	69.112.405
Cộng	42.198.284.566	128.102.182.161

- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	200.896.633.355	303.652.786.817
Thuế nhập khẩu	254.023.910	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	202.667.975.901	173.291.604.434
Thuế thu nhập cá nhân	48.410.296.046	56.133.748.776
Các loại thuế và phí khác	11.613.555.007	21.383.465.669
Cộng	463.842.484.219	554.461.605.696



13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	2.244.612.256.360	8.231.582.976.860	84.914.113.852	678.498.425.870	61.453.999.269	11.301.061.772.211
Mua sắm mới	4.240.082.161	655.102.899.272	2.762.121.818	31.311.323.178	3.318.499.290	696.734.925.719
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	7.650.567.908	-	910.405.597	1.258.660.000	9.819.633.505
Phân loại lại	(207.946.360)	(5.119.291.596)	-	5.327.237.956	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(6.641.426.841)	(1.625.578.562)	(2.252.339.118)	(105.215.000)	(10.624.559.521)
Tăng/(Giảm) khác (*)	136.253.968	(360.692.386.900)	2.246.702	(27.678.644.046)	(13.291.350)	(388.245.821.626)
Số dư cuối kỳ	2.248.780.646.129	8.521.883.338.703	86.052.903.810	686.116.409.437	65.912.652.209	11.608.745.950.288
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	437.760.265.861	3.966.975.616.646	40.140.775.079	554.001.495.353	6.921.773.062	5.005.799.926.001
Trích khấu hao trong kỳ	53.076.769.635	541.584.539.857	5.394.588.197	19.016.204.930	3.000.894.088	622.072.996.707
Phân loại lại	(25.345.346)	(2.517.523.970)	-	2.542.869.316	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(5.453.054.004)	(1.625.578.562)	(2.090.934.655)	(76.513.138)	(9.246.080.359)
Giảm khác (*)	(2.111.056.477)	(205.836.411.888)	(23.609.485)	(24.153.398.736)	(13.906.903)	(232.138.383.489)
Số dư cuối kỳ	488.700.633.673	4.294.753.166.641	43.886.175.229	549.316.236.208	9.832.247.109	5.386.488.458.860
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	1.806.851.990.499	4.264.607.360.214	44.773.338.773	124.496.930.517	54.532.226.207	6.295.261.846.210
Tại ngày cuối kỳ	1.760.080.012.456	4.227.130.172.062	42.166.728.581	136.800.173.229	56.080.405.100	6.222.257.491.428

(*) Tài sản cố định hữu hình giảm khác trong kỳ chủ yếu là các máy móc, thiết bị từ hạ tầng viễn thông cũ không sử dụng được tháo dỡ, thu hồi để nhập kho.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là khoảng 1.980.530 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là khoảng 1.846.603 triệu VND).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Giấy phép, quyền phát hành và bản quyền</u>	<u>Tài sản cố định vô hình khác</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	179.681.242.218	381.977.715.513	1.028.502.051.437	383.653.350.519	1.973.814.359.687
Mua trong kỳ	2.553.990.000	32.463.047.523	3.529.976.747	395.420.000	38.942.434.270
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	614.506.040	-	614.506.040
Thanh lý, nhượng bán	-	(7.956.137.662)	(95.143.140)	(777.316.419)	(8.828.597.221)
Tăng/(Giảm) khác	-	(4.623.911.901)	(2.943.285.099)	4.538.400	(7.562.658.600)
Số dư cuối kỳ	182.235.232.218	401.860.713.473	1.029.608.105.985	383.275.992.500	1.996.980.044.176
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	9.061.671.828	314.715.063.362	444.364.717.153	11.611.885.282	779.753.337.625
Khấu hao trong kỳ	731.667.957	24.070.962.433	68.542.024.108	60.150.878	93.404.805.376
Thanh lý, nhượng bán	-	(7.956.137.662)	(95.143.140)	(777.316.419)	(8.828.597.221)
Tăng/(Giảm) khác	-	(6.026.550.703)	(2.943.285.099)	4.538.400	(8.965.297.402)
Số dư cuối kỳ	9.793.339.785	324.803.337.430	509.868.313.022	10.899.258.141	855.364.248.378
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	170.619.570.390	67.262.652.151	584.137.334.284	372.041.465.237	1.194.061.022.062
Tại ngày cuối kỳ	172.441.892.433	77.057.376.043	519.739.792.963	372.376.734.359	1.141.615.795.798

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là khoảng 352.579 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là khoảng 229.233 triệu VND).



15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1.650.470.873.492	1.174.778.083.753
Tăng trong kỳ	593.228.269.844	427.916.949.684
Kết chuyển sang tài sản cố định	(10.434.139.545)	(160.968.279.754)
Số dư cuối kỳ	2.233.265.003.791	1.441.726.753.683
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	7.886.623.130	614.506.040
Xây dựng cơ bản	2.225.378.380.661	1.649.856.367.452
	2.233.265.003.791	1.650.470.873.492

Trong đó chi tiết số dư các công trình xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
FPT Tower	1.055.641.299.584	978.819.494.856
Công trình Ftown 3	374.249.929.859	344.891.726.250
Trung tâm dữ liệu FPT Telecom Tân Thuận	201.503.446.316	42.947.935.296
Công trình FPT Cần Thơ	137.683.651.004	70.617.064.125
Đại học FPT tại Đà Nẵng	131.916.763.986	14.158.110.249
Trung tâm dữ liệu Tân Thuận 1B	78.065.262.006	43.793.483.887
Các công trình khác	246.318.027.906	154.628.552.789
	2.225.378.380.661	1.649.856.367.452

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1.912.712.694.571	1.676.231.689.527
Phần lợi nhuận sau thuế trong kết quả kinh doanh của công ty liên kết	119.549.113.210	318.095.248.544
Cổ tức nhận được	(183.158.930.500)	(81.614.243.500)
Chuyển từ đầu tư góp vốn vào đơn vị khác thành đầu tư vào công ty liên kết	41.252.399.713	-
Số dư cuối kỳ	1.890.355.276.994	1.912.712.694.571

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	281.220.744.876
Tăng trong kỳ	704.200.000
Số dư cuối kỳ	281.924.944.876
HAO MÒN	
Số dư đầu kỳ	55.291.329.604
Phân bổ trong kỳ	13.219.552.773
Số dư cuối kỳ	68.510.882.377
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	225.929.415.272
Tại ngày cuối kỳ	213.414.062.499

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trích trước chi phí liên quan đến các dự án tích hợp hệ thống	335.280.168.290	381.465.970.404
Trích trước lãi vay	108.087.781.811	91.767.703.259
Trích trước quỹ viễn thông công ích và quyền hoạt động viễn thông	100.618.490.860	118.211.136.695
Các khoản khác	225.840.405.982	155.408.798.408
	769.826.846.943	746.853.608.766

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước về dịch vụ viễn thông	1.236.386.014.416	1.300.762.452.613
Doanh thu nhận trước tiền học phí	294.069.516.230	451.380.452.990
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	84.007.416.895	75.176.620.344
	1.614.462.947.541	1.827.319.525.947
b) Dài hạn		
Doanh thu nhận trước về dịch vụ viễn thông	35.125.549.951	5.724.987.341
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	36.348.749.340	37.052.179.882
	71.474.299.291	42.777.167.223

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	62.936.405.256	57.305.049.175
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	20.615.350.842	75.143.289.315
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	115.899.580.775	116.120.080.252
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	145.741.983.831	9.864.253.931
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	144.053.748.073	129.007.443.880
	<u>489.247.068.777</u>	<u>387.440.116.553</u>
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	122.270.453.186	75.072.699.564
Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	4.203.726.453	17.033.261.908
	<u>126.474.179.639</u>	<u>92.105.961.472</u>



21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ			Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn các ngân hàng (i)	7.159.532.044.820	7.159.532.044.820	7.878.625.481.182	5.867.222.402.324	9.170.935.123.678	9.170.935.123.678	
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	354.103.609.188	354.103.609.188	225.432.432.476	178.580.750.582	400.955.291.082	400.955.291.082	
- Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 23)	353.007.554.443	353.007.554.443	224.841.681.863	177.813.836.861	400.035.399.445	400.035.399.445	
- Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 23)	1.096.054.745	1.096.054.745	590.750.613	766.913.721	919.891.637	919.891.637	
Cộng	7.513.635.654.008	7.513.635.654.008	8.104.057.913.658	6.045.803.152.906	9.571.890.414.760	9.571.890.414.760	

- (i) Khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng được thực hiện chủ yếu dưới hình thức tín chấp. Các khoản tín dụng này có thể rút bằng VND hoặc USD. Lãi suất các khoản vay được quy định cụ thể cho từng lần rút vốn.



22. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

a. Ngắn hạn

	Dự phòng bảo hành sản phẩm ngắn hạn	Dự phòng ngắn hạn khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Số đầu kỳ	16.292.954.001	158.273.858.251	174.566.812.252
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	1.978.582.939	27.000.000.000	28.978.582.939
Các khoản dự phòng đã sử dụng/hoàn nhập	(3.226.065.160)	(99.793.232.718)	(103.019.297.878)
Số cuối kỳ	15.045.471.780	85.480.625.533	100.526.097.313

b. Dài hạn

	Dự phòng bảo hành sản phẩm dài hạn	Bảo lãnh cho các khoản cho sinh viên vay dài hạn	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Số đầu kỳ	7.760.730.329	12.905.000	7.773.635.329
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	1.285.908.591	-	1.285.908.591
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(1.423.796.450)	-	(1.423.796.450)
Số cuối kỳ	7.622.842.470	12.905.000	7.635.747.470

Dự phòng bảo hành sản phẩm

Dự phòng bảo hành sản phẩm liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán. Khoản dự phòng được trích lập dựa trên ước tính trên cơ sở các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm tương tự.

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn	700.873.261.151	700.873.261.151	678.915.887.536	177.813.836.861	1.201.975.311.826	1.201.975.311.826
Nợ thuê tài chính dài hạn	2.999.447.979	2.999.447.979	20.635.636	766.913.721	2.253.169.894	2.253.169.894
Cộng	703.872.709.130	703.872.709.130	678.936.523.172	178.580.750.582	1.204.228.481.720	1.204.228.481.720
Trong đó						
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	354.103.609.188				400.955.291.082	
- Số phải trả sau 12 tháng	349.769.099.942				803.273.190.638	

Chi tiết số dư theo kỳ hạn:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Vay dài hạn	1.201.975.311.826	700.873.261.151
- Kỳ hạn 3 năm	622.467.132.875	506.429.939.806
- Kỳ hạn 4 năm	-	51.954.791.817
- Kỳ hạn 5 năm	579.508.178.951	142.488.529.528
Nợ thuê tài chính dài hạn	2.253.169.894	2.999.447.979
Tổng cộng	1.204.228.481.720	703.872.709.130
Trong đó		
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	400.955.291.082	354.103.609.188
- Số phải trả sau 12 tháng	803.273.190.638	349.769.099.942

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	400.035.399.445	353.007.554.443
Trong năm thứ hai	404.507.529.359	260.887.573.374
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	397.432.383.022	86.978.133.334
	1.201.975.311.826	700.873.261.151
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	400.035.399.445	353.007.554.443
Số phải trả sau 12 tháng	801.939.912.381	347.865.706.708

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	6.136.367.720.000	49.465.703.201	667.035.271.273	(823.760.000)	14.965.650.460	222.962.521.203	87.230.283.704	5.293.166.046.073	12.470.369.435.914
Phát hành cổ phiếu	30.672.000.000	-	-	-	-	-	-	-	30.672.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	3.135.723.250.490	3.135.723.250.490
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(276.493.604.433)	(276.493.604.433)
Trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	84.545.709.935	-	(95.776.600.202)	(11.230.890.267)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	616.547.160.000	-	103.242.050.000	-	-	-	-	(719.789.210.000)	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	(1.294.897.908.000)	(1.294.897.908.000)
Biến động khác	-	475.738.159	(4.944.856.414)	-	(22.738.787.522)	18.342.091	15.755.248.086	(81.255.017.459)	(92.689.333.059)
Số dư đầu kỳ này	6.783.586.880.000	49.941.441.360	765.332.464.859	(823.760.000)	(7.773.137.062)	307.526.573.229	102.985.531.790	5.960.676.956.469	13.961.452.950.645
Phát hành cổ phiếu	33.917.900.000	(147.227.851)	-	-	-	-	-	-	33.770.672.149
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	1.625.814.590.954	1.625.814.590.954
Trích quỹ đầu tư phát triển (ii)	-	-	-	-	-	35.209.737.120	-	-	35.209.737.120
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (i)	1.022.370.080.000	-	131.859.930.515	-	-	-	-	(1.154.230.010.515)	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	(681.668.102.000)	(681.668.102.000)
Biến động khác	-	-	15.785.401.225	-	(12.185.727.553)	33.297.065	(15.782.438.766)	(5.906.628.296)	(18.056.096.325)
Số dư cuối kỳ	7.839.874.860.000	49.794.213.509	912.977.796.599	(823.760.000)	(19.958.864.615)	342.769.607.414	87.203.093.024	5.744.686.806.612	14.956.523.752.543
<i>Trong đó:</i>									
Lợi nhuận thuần trong kỳ kết chuyển từ báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ								1.625.815.656.552	1.625.815.656.552
Lợi ích cổ đông không kiểm soát									
- Số đầu kỳ	1.465.751.055.014	32.465.761.888	1.846.533	-	141.687.851	325.879.730.671	18.789.771.234	992.056.597.170	2.835.086.450.361
- Số cuối kỳ	1.608.178.845.014	32.465.761.888	30.103.744.793	-	197.679.671	325.846.433.607	-	947.659.775.508	2.944.452.240.481

- (i) Trong kỳ, Công ty đã phát hành 102.237.008 cổ phiếu để trả cổ tức năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020.

Công ty Cổ phần Viễn thông FPT và Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT (công ty con trong Tập đoàn) cũng phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2019 cho Tập đoàn và được theo dõi trên vốn khác của chủ sở hữu theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

- (ii) Trong kỳ, Công ty TNHH Giáo dục FPT (công ty con trong Tập đoàn) đã trích lập Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận trước thuế để đầu tư phát triển hoạt động giáo dục theo Văn bản hợp nhất số 42/VBHN-VPQH năm 2018 hợp nhất Luật Giáo dục Đại học.

Cổ tức

Ngày 09 tháng 4 năm 2020, Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty mẹ đã thông qua phương án trả cổ tức bằng cổ phiếu cho năm 2019 với tỷ lệ 15% (20 cổ phần hiện hữu được chia thêm 03 cổ phần mới) và trả cổ tức bằng tiền mặt đợt 2 năm 2019 với tỷ lệ 10% trên mệnh giá (1.000 VND/cổ phiếu). Theo đó, Công ty mẹ đã phát hành 102.237.008 cổ phiếu để trả cổ tức năm 2019 và đã thanh toán cổ tức bằng tiền với giá trị 681.668.102.000 VND.

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Vốn cổ phần được duyệt	783.987.486	678.358.688
Cổ phiếu đã phát hành	783.987.486	678.358.688
Cổ phiếu phổ thông	783.987.486	678.358.688
<i>Trong đó cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu</i>	<i>11.642.062</i>	<i>10.072.368</i>
Cổ phiếu quỹ	(82.376)	(82.376)
<i>Trong đó cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Cổ phiếu đang lưu hành	783.905.110	678.276.312
Cổ phiếu phổ thông	783.905.110	678.276.312
<i>Trong đó cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu</i>	<i>11.642.062</i>	<i>10.072.368</i>

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi được phát hành lại.

Các cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ phiếu này phải chịu hạn chế mà theo đó cổ đông nắm giữ cổ phiếu không được bán lại các cổ phiếu mà họ nắm giữ trong một thời gian quy định kể từ ngày phát hành.

25. DOANH THU

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.642.277.860.771	12.506.307.747.196
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm	1.214.344.880.540	1.552.775.153.347
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.427.932.980.231	10.953.532.593.849
Các khoản giảm trừ doanh thu	31.710.450.996	13.909.606.534
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.610.567.409.775	12.492.398.140.662

Chi tiết doanh thu theo từng bộ phận của Tập đoàn được trình bày tại Thuyết minh số 4 - Báo cáo bộ phận.

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	1.003.662.503.357	1.542.428.747.892
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	7.251.478.918.636	6.081.380.920.061
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	9.292.935.305	11.128.630.921
	8.264.434.357.298	7.634.938.298.874

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi và tiền cho vay	312.992.396.087	207.061.421.241
Lãi chênh lệch tỷ giá	65.850.325.866	99.083.580.091
Doanh thu tài chính khác	1.738.923.208	11.547.754.991
	380.581.645.161	317.692.756.323

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	200.992.205.231	145.092.342.759
Lỗ chênh lệch tỷ giá	122.775.276.611	146.697.767.463
Chi phí hoạt động tài chính khác	(36.562.650.953)	33.738.343.949
	287.204.830.889	325.528.454.171

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	327.881.541.087	364.525.584.976
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	62.974.480.603	(1.161.664.294)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	390.856.021.690	363.363.920.682

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	15.742.391.893	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(4.458.509.773)
Tổng chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	15.742.391.893	(4.458.509.773)

Thuế suất áp dụng

Theo quy định trong các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và các quy định thuế hiện hành, Tập đoàn có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN theo thuế suất 10% trên lợi nhuận chịu thuế đối với hoạt động sản xuất và cung cấp dịch vụ phần mềm, 10% lợi nhuận chịu thuế đối với dịch vụ đào tạo và 20% lợi nhuận chịu thuế đối với hàng hóa và dịch vụ còn lại.

Thuế suất áp dụng cho các công ty con của Công ty Cổ phần FPT tuân theo các quy định thuế hiện hành.

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020 được tính dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, cụ thể như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	1.625.815.656.552	1.418.008.559.550
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân (cổ phiếu)	782.227.851	778.468.520
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.078	1.822

Điều chỉnh lại số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

Theo quy định kế toán hiện hành, trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty Cổ phần FPT đã thực hiện trả cổ tức bằng cổ phiếu dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

	Số cổ phiếu bình quân gia quyền	Lãi cơ bản trên cổ phiếu
	Cổ phiếu	VND
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	676.231.512	2.097
Ảnh hưởng của trả cổ tức bằng cổ phiếu được phát hành trong kỳ	102.237.008	(275)
Số đã điều chỉnh lại	778.468.520	1.822

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Synnex FPT	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Công nghệ HOMA	Công ty liên kết

Trong kỳ, Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Nhận cổ tức bằng tiền		
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	12.025.139.500	10.931.945.000
Công ty Cổ phần Synnex FPT	171.133.791.000	28.522.298.500
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	-	31.960.000.000
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Synnex FPT	443.411.426.101	406.676.850.048
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	22.380.528.186	7.849.450.797
Thu hồi khoản cho vay		
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	345.000.000.000	20.000.000.000

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn có các số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản ủy thác đầu tư và cho vay		
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT	41.366.081.776	72.366.081.776
Vốn góp		
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT	27.500.000.000	27.500.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	110.000.000.000	110.000.000.000
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	94.000.000.000	94.000.000.000
Công ty Cổ phần Synnex FPT	398.500.000.000	398.500.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ HOMA	47.000.000.000	-
Các khoản phải trả		
Công ty Cổ phần Synnex FPT	138.845.096.413	98.861.271.404
Phải trả qua tài khoản tập trung		
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	3.759.189.707	2.993.176.666
Vay ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	60.000.000.000	220.000.000.000

32. CÁC KHOẢN CAM KẾT VỐN

Ngày 25 tháng 02 năm 2015, Tập đoàn thực hiện thỏa thuận hợp tác toàn diện với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong trong việc hỗ trợ các học viên nhập học khóa học được tổ chức tại Nhật Bản thuộc chương trình 10.000 kỹ sư cầu nối. Mục tiêu của chương trình này là sẽ đào tạo tiếng Nhật (theo các khóa từ 6 đến 12 tháng) cho 10.000 học viên tại Nhật Bản trong các năm tới. Các học viên tham gia khóa đào tạo tại Nhật Bản sẽ được Tập đoàn bảo lãnh tài chính bằng 90% tổng nghĩa vụ tín dụng của học viên phát sinh tại ngân hàng, với mức cho vay tối đa 500 triệu VND/người. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, số lượng học viên tham gia chương trình tại Nhật Bản được bảo lãnh là 226 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 288 người), với tổng giá trị bảo lãnh tương ứng là 33.358.469.936 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 52.531.246.524 VND).

33. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 02/07-2020/NQ-HĐQT/FPT ngày 30 tháng 7 năm 2020, Hội đồng quản trị Công ty đã:

- phê duyệt tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2020 bằng tiền với tỷ lệ 10% trên mệnh giá (1.000 VND/cổ phiếu). Ngày chốt danh sách cổ đông là ngày 18 tháng 8 năm 2020. Ngày chi trả cổ tức dự kiến là ngày 01 tháng 9 năm 2020;
- phê duyệt việc thành lập công ty con là Công ty TNHH FPT Smart Cloud dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Công ty sở hữu 100% vốn góp.



Trần Khương
Người lập biểu



Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 07 tháng 8 năm 2020